BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**508.808.886.712**	**582.384.169.652**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**12.684.925.461**	**31.508.039.371**
1. Tiền	111		12.684.925.461	20.908.039.371
2. Các khoản tương đương tiền	112			10.600.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**205.955.090.033**	**284.179.038.759**
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	208.694.038.684	289.302.447.287
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	5.179.744.360	2.770.626.100
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.4	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	828.336.634	852.995.017
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.5	(8.747.029.645)	(8.747.029.645)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**278.450.775.789**	**259.248.485.864**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	278.450.775.789	259.248.485.864
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**11.718.095.429**	**7.448.605.658**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	453.025.646	573.194.175
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.617.813.287	6.626.846.579
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5 Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	647.256.496	248.564.904

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**205.803.871.316**	**221.683.863.843**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**197.429.379.382**	**184.840.926.244**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	120.844.127.674	123.798.027.059
Nguyên giá	*222*		168.681.840.949	167.902.348.607
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(47.837.713.275)	(44.104.321.548)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	53.817.688.642	54.366.182.122
Nguyên giá	*228*		57.790.795.381	*57.790.795.381*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(3.973.106.739)	*(3.424.613.259)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	22.767.563.066	6.676.717.063
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**3.600.000.000**	**31.447.261.392**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12	-	31.908.477.198
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	3.600.000.000	3.600.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(4.061.215.806)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.774.491.934**	**5.395.676.207**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.849.223.840	3.470.408.113
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		654.760.094	654.760.094
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.15	1.270.508.000	1.270.508.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**714.612.758.028**	**804.068.033.495**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**452.833.892.188**	**505.973.112.086**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**445.636.772.514**	**498.766.447.662**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	360.814.033.442	403.252.891.945
2. Phải trả người bán	312	V.17	58.324.063.693	60.262.560.024
3. Người mua trả tiền trước	313	V.18	3.038.856.183	3.594.921.340
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	330.053.588	256.324.252
5. Phải trả người lao động	315	V.20	4.545.229.513	10.434.960.912
6. Chi phí phải trả	316	V.21	4.240.252.152	6.547.600.938
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	1.042.683.447	792.837.755
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.23	13.301.600.496	13.624.350.496
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**7.197.119.674**	**7.206.664.424**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.24	6.466.080.146	6.466.080.146
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		434.098.515	434.098.515
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.25	296.941.013	306.485.763
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**261.778.865.840**	**298.094.921.409**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.26	**261.778.865.840**	**298.094.921.409**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		183.996.750.000	183.996.750.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.920.224.200	19.920.224.200
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.275.469.500	2.275.469.500
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		16.696.873.507	16.696.873.507
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		38.889.548.633	75.205.604.202
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**714.612.758.028**	**804.068.033.495**
			-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-	-
5. Ngoại tệ các loại:			-	-
EURO			320,96	320,43
USD			382.047,39	781.502,34
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

An Giang, ngày 16 tháng 04 năm 2012

NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN
Kế toán trưởng

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

TRẦN THỊ VÂN LOAN
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quí 1 năm 2012	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	233.318.761.679	252.025.337.847
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	191.734.734	442.563.898
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	233.127.026.945	251.582.773.949
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	208.353.427.578	211.354.265.085
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.773.599.367	40.228.508.864
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.469.198.740	22.183.011.549
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	10.061.744.196	16.106.558.255
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*10.053.927.422*	*16.091.548.769*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	11.677.867.544	14.538.282.019
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	6.192.064.514	7.878.968.295
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.311.121.853	23.887.711.844
11. Thu nhập khác	31		443.333	6.054.364
12. Chi phí khác	32		753.062.126	198.784.464
13. Lợi nhuận khác	40		(752.618.793)	(192.730.100)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		558.503.060	23.694.981.744
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		75.208.629	3.401.811.158
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**483.294.431**	**20.293.170.586**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**26**	**1.103**

An Giang, ngày 16 tháng 04 năm 2012

NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN
Kế toán trưởng

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

TRẦN THỊ VÂN LOAN
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*558.503.060*	*23.694.981.744*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		4.048.886.673	3.455.668.330
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(755.527.684)	-
- Chi phí lãi vay	06		10.053.927.422	16.091.548.769
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*13.905.789.471*	*43.242.198.843*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		75.350.197.723	7.735.085.072
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(19.202.289.925)	(79.616.289.890)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(10.024.452.889)	(22.209.930.391)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		741.352.802	487.388.572
- Tiền lãi vay đã trả	13		(10.482.294.557)	(16.151.969.738)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(295.186.444)	(4.742.058.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*49.993.116.181*	*(71.255.576.332)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.043.640.117)	(109.099.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		34.868.623	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		740.749.906	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(268.021.588)**	**(109.099.091)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.16	440.855.624.985	439.688.811.613
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.16	(472.604.483.488)	(390.230.553.682)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.26	(36.799.350.000)	(10.477.204.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(68.548.208.503)***	***38.981.053.881***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(18.823.113.910)**	**(32.383.621.542)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**31.508.039.371**	**42.193.145.636**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**12.684.925.461**	**9.809.524.094**

An Giang, ngày 23 tháng 04 năm 2012

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN
Kế toán trưởng

TRẦN THỊ VÂN LOAN
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quí 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản. Mua bán cá và thủy sản.

4. **Sáp nhập công ty con về công ty mẹ** : Trong quí 1/2012 đã hoàn thành việc sáp nhập công ty CP chế biến thức ăn thủy sản Cửu Long An Giang (thay đổi từ công ty TNHH 1TV chế biến thức ăn thủy sản Cửu Long An Giang) về công ty CP XNK Thủy Sản Cửu Long An Giang.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức Nhật ký chung.

3. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. **Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20
Máy móc và thiết bị	5 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 10

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Trích lập quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được dùng để chi trả trợ cấp thất nghiệp. Mức trích quỹ bảo hiểm thất nghiệp là 1% quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm thất nghiệp và được hạch toán vào chi phí trong kỳ.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng thuế suất 20%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm thứ tư Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

Ngoài ra Công ty còn được hưởng thêm ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: được giảm 20% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập có được do doanh thu xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% tổng doanh thu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều

chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi : Ngày 31/12/2011 : 20.828 VND/USD
Ngày 31/03/2012 : 20.828 VND/USD

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	611.710.155	1.423.458.708
Tiền gửi ngân hàng	12.073.215.306	19.484.580.663
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	-	10.600.000.000
Cộng	**12.684.925.461**	**31.508.039.371**

2. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quwat Albahr For Trading	78.240.902.700	117.719.588.985
Saudi Pan Gulf Trading Co., LTD	16.134.410.200	28.027.198.200
Mohammed S.H. Shama Comercial EST	18.344.261.000	22.145.371.000
Meridian Products	6.986.280.846	21.623.179.715
Censea INC	12.837.337.800	17.617.988.640
Red Chamber Co.	8.349.736.920	0
Seaquest Seafood Corporation	5.268.630.052	6.524.532.417
Greenport Foods LLC	2.939.247.360	5.937.969.074
Grupo Almos S.A.DEC.V	1.353.820.000	5.462.143.000
Montkaura, S.L	4.419.722.428	4.419.722.428
Pasapesca S.A	6.558.954.853	4.098.126.653
Alliance Seafood Group	4.095.314.664	4.095.314.664
Maria Fish Market Company	1.385.062.000	4.030.218.000
Arabian Fisheries	1.171.575.000	3.611.508.550
B.O.R.Market S.A	1.119.713.280	3.549.091.200
Marine Harvest USA	0	3.126.949.296
Maria Group Co (Off Shore)	1.528.775.200	3.078.690.820
Pomona	0	2.979.237.120
Kimbex S.R.O	0	2.474.033.152
M.AL Nuaimi Foodstuff Trading L.L.C	3.791.591.604	2.393.512.104
Piau Kee Live & Frozen Seafood SDN	2.309.408.640	2.309.408.640
Maria Foods Co S.A.R.L	1.088.263.000	2.203.185.840
Shawaya House Co.	3.811.524.000	1.275.715.000
Promark General Trading	2.192.147.000	1.062.228.000
Qatar Islamic Bank	2.155.698.000	2.155.698.000
Các khách hàng khác	22.611.662.137	17.381.836.789
Cộng	**208.694.038.684**	**289.302.447.287**

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trịnh Thị Hương	931.350.700	931.350700
Công ty TNHH một thành viên Tân Sanh	1.186.666.900	986.666.900
Nguyễn Văn Hoa	160.000.000	299.000.000

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH tư vấn dịch vụ chế biến xuất khẩu Thủy Sản	236.850.000	195.000.000
Phan Văn Rớt	178.000.000	100.000.000
Cty TNHH MTV DV DL Lễ Hội	716.600.000	0
Đoàn Văn Tiếp	273.092.560	0
Cty Luật TNHH Gia Phạm	205.763.040	
Các nhà cung cấp khác	1.291.421.160	258.608.500
Cộng	**5.179.744.360**	**2.770.626.100**

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi tiền gửi ngân hàng	0	14.777.778
Lãi ứng trước tiền cá nguyên liệu	619.430.200	619.430.200
Phải thu khác	208.906.434	218.787.039
Cộng	**828.336.634**	**852.995.017**

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán	8.747.029.645	8.747.029.645
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm*	-	-
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm*	*244.624.860*	*244.624.860*
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm*	*8.502.404.785*	*8.502.404.785*
- *Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên*	-	-
- Dự phòng nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-
Cộng	**8.747.029.645**	**8.747.029.645**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	4.095.163.407	5.653.504.432
Công cụ, dụng cụ	6.869.593.643	6.672.656.666
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	97.298.371.305	87.066.770.980
Thành phẩm	156.314.927.151	149.167.753.474
Hàng gửi đi bán	13.872.720.283	10.687.800.312
Cộng	**278.450.775.789**	**259.248.485.864**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa	75.729.600	-
Công cụ dụng cụ	377.296.046	573.194.175
Cộng	**453.025.646**	**573.194.175**

8. Tài sản ngắn hạn khác

Các khoản tạm ứng cho nhân viên.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	63.764.130.179	100.837.341.344	1.966.558.176	1.334.318.908	167.902.348.607
Mua / kết chuyển trong kỳ		52.125.000	0	91.944.092	144.069.092
Tăng TS do sáp nhập			635.423.250		635.423.250
Thanh lý					
Số cuối kỳ	**63.764.130.179**	**100.889.466.344**	**2.601.981.426**	**1.426.263.000**	**168.681.840.949**
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	10.606.798.794	31.668.605.023	989.941.480	838.976.251	44.104.321.548
Khấu hao trong kỳ	999.733.458	2.405.647.356	51.078.414	43.943.965	3.733.391.727
Chuyển KHTSCĐ sau khi sáp nhập			232.988.534		
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối kỳ	**11.606.532.252**	**34.074.252.379**	**1.274.008.428**	**882.920.216**	**47.837.713.275**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	**53.157.331.385**	**69.168.736.321**	**976.616.696**	**495.342.657**	**123.798.027.059**
Số cuối kỳ	**52.157.597.927**	**66.815.213.965**	**1.327.972.998**	**543.342.784**	**120.844.127.674**

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu năm	57.790.795.381
Tăng trong kỳ	
Giảm trong kỳ	
Số cuối kỳ	**57.790.795.381**
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	3.424.613.259
Khấu hao trong kỳ	*548.493.480*
Giảm trong kỳ	
Số cuối kỳ	**3.973.106.739**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	54.366.182.122
Số cuối kỳ	**53.817.688.642**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Tăng sau khi sáp nhập	Kết chuyển trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	-	-		-	-
XDCB dở dang	6.676.717.063	899.573.025	15.191.272.978	-	22.767.563.066
Sửa chữa lớn TSCĐ					
Số cuối kỳ	**6.676.717.063**	**899.573.025**	**15.191.272.978**	**-**	**22.767.563.066**

12. Đầu tư vào công ty con

Ngày 30/03/2012 công ty CP XNK Thủy Sản Cửu Long An Giang đã hoàn thành thủ tục sáp nhập với Công ty CP chế biến thức ăn thủy sản Cửu Long An Giang (chuyển từ công ty TNHH một thành viên chế biến thức ăn thủy sản Cửu Long An Giang) theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600680398 thay đổi lần 4 ngày 30/3/2012.

13. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Tô Châu (*)	300.000	3.600.000.000	300.000	3.600.000.000
Cộng		**3.600.000.000**		**3.600.000.000**

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa	272.135.902	418.434.052
Công cụ dụng cụ	426.680.710	498.365.477
Phí thuê luật sư vụ kiện chống bán phá giá vào Mỹ	2.150.407.228	2.553.608.584
Cộng	**2.849.223.840**	**3.470.408.113**

15. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ký quỹ, ký cược khác	1.270.508.000	1.270.508.000
Cộng	**1.270.508.000**	**1.270.508.000**

16. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	351.098.587.178	379.727.859.657
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh An Giang (a)	*44.097.625.156*	*90.702.772.690*
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang (b)	*157.188.812.762*	*96.197.053.368*
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam (c)	*97.662.665.260*	*63.983.172.400*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Đồng Tháp (d)	*17.743.324.000*	*20.692.618.000*
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam (e)	*34.406.160.000*	*58.210.547.425*
Ngân Hàng TMCP Công Thương VN – Chi nhánh An Giang (f)	*0*	*49.941.695.774*

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay Công ty TNHH một thành viên chế biến thức ăn thủy sản Cửu Long An Giang (không phải trả lãi)	0	10.690.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	9.715.446.264	12.835.032.288
Cộng	**360.814.033.442**	**403.252.891.945**

(a) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh An Giang với lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ, để mua nguyên liệu và chi phí chế biến thủy sản. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là quyền sở hữu công trình xây dựng nhà máy chế biến thủy sản của Công ty.

(b) Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh An Giang với lãi suất thỏa thuận theo từng Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và hàng tồn kho, tài sản cố định.

(c) Khoản vay Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam với lãi suất tại thời điểm nhận nợ, để thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng xuất khẩu. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền nhận toàn bộ các khoản thanh toán phát sinh từ các hợp đồng mua bán và tổng giá trị các tài sản thế chấp tại mọi thời điểm không thấp hơn 50 tỷ VND.

(d) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Đồng Tháp để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho tương đương 31,5 tỷ đồng.

(e) Khoản vay Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam với lãi suất theo từng lần nhận nợ, để phục vụ sản xuất kinh doanh cá tra xuất khẩu. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu với giá trị ròng trên sổ sách ít nhất bằng 5.000.000 USD.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giảm do sáp nhập	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	379.727.859.657	440.855.624.985	(469.484.897.467)		351.098.587.175
Vay tổ chức khác	10.690.000.000		0	(10.690.000.000)	0
Vay dài hạn đến hạn trả	12.835.032.288		(3.119.586.024)		9.715.446.264
Cộng	**403.252.891.945**	**403.252.891.945**	**(472.604.483.491)**	**(10.690.000.000)**	**360.814.033.439**

17. Phải trả cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các nhà cung cấp cá nguyên liệu	32.672.640.200	35.388.036.900
Công ty cổ phần thủy sản Việt Thắng	706.293	14.529.404.719
Công ty TNHH sản xuất bao bì thương mại Nguyên Phước	1.231.115.270	1.310.876.765
Công ty TNHH hóa chất Thành Phương	937.860.000	824.450.000
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Cửu Long	19.035.391.365	3.340.832.670
Công ty công nghiệp Tân Á	952.882.750	968.273.350
Công ty cổ phần bao bì Thủy Sản	833.709.318	730.805.240
Các nhà cung cấp khác	2.659.758.497	3.169.880.380
Cộng	**58.324.063.693**	**60.262.560.024**

18. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Alfakher Company For Food Industries	1.216.038.614	1.216.038.614
Mai Thị Bảo Châu	0	858.579.920
Công ty TNHH sản xuất thương mại Nguyệt Trang	824.312.835	811.015.680
Lipari Foods	791.172.408	0
Dallah Int'l Catering & Trading	0	260.350.000
Tropic Trade	16.579.088	183.203.088
Taitung Australia Pty Ltd	103.556.816	103.556.816
Các khách hàng khác	87.196.422	162.177.222
Cộng	**3.038.856.183**	**3.594.921.340**

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Điều chỉnh của các năm trước	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	195.467.695	75.208.629	0		270.676.324
Thuế thu nhập cá nhân	56.720.877	84.311.649	(62.266.893)	(19.388.369)	59.377.264
Thuế tài nguyên	4.135.680	6.301.800	(10.437.480)	0	0
Các loại thuế khác		3.000.000	(3.000.000)	0	0
Cộng	**256.324.252**	**168.822.078**	**(75.704.373)**	**(19.388.369)**	**330.053.588**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu 0%, hàng tiêu thụ trong nước 5%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh IV.13.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	558.503.060	23.694.981.744
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*		*198.784.464*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*		
Tổng thu nhập chịu thuế	558.503.060	23.893.766.208
Thu nhập chịu thuế suất không ưu đãi	20%	20%
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	112.266.235	4.779.573.035

Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	(37.057.606)	(1.377.761.877)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**75.208.629**	**3.401.811.158**

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

20. Phải trả người lao động.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả người lao động	4.545.229.513	10.434.960.912
Cộng	**4.545.229.513**	**10.434.960.912**

21. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí tiền điện thoại	0	14.109.270
Chi phí hoa hồng	854.954.948	1.999.291.088
Chi phí lãi vay ngắn hạn	0	428.367.135
Chi phí lưu kho	218.783.191	220.769.276
Chi phí cước tàu và phí chứng từ	2.938.700.013	3.702.636.320
Chi phí vi sinh	221.082.000	100.876.000
Chi phí khác	6.732.000	81.551.849
Cộng	**4.240.252.152**	**6.547.600.938**

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bảo hiểm xã hội	543.735.744	528.847.968
Kinh phí công đoàn	394.027.262	253.885.750
Phải trả khác	104.920.441	10.104.037
Cộng	**1.042.683.447**	**792.837.755**

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu kỳ	Trích bổ sung trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Phát hành cổ phiếu thưởng cho nhân viên	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	5.089.835.927		(42.750.000)		5.047.085.927
Quỹ phúc lợi	2.445.386.451	0	0	0	2.445.386.451
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	6.089.128.118	0	(280.000.000)	0	5.809.128.118
Cộng	**13.624.350.496**		**(322.750.000)**		**13.301.600.496**

24. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển An Giang		
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh An Giang [(a)]	6.466.080.146	6.466.080.146

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cộng	**6.466.080.146**	**6.466.080.146**

(a) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh An Giang với lãi suất 18,5%/năm, để bổ sung vốn trung dài hạn xây dựng phân xưởng 2 nhà máy chế biến thủy sản. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Số đầu năm	**6.466.080.146**
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	
Số kết chuyển	0
Số tiền vay đã trả trong kỳ	0
Số cuối kỳ	**6.466.080.146**

25. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	**306.485.763**
Chi trong kỳ	(9.544.750)
Số cuối kỳ	**296.941.013**

26. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục đính kèm

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.399.675	18.399.675
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.399.675	18.399.675
- *Cổ phiếu phổ thông*	18.399.675	18.399.675
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.399.675	18.399.675
- *Cổ phiếu phổ thông*	18.399.675	18.399.675
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quí 1	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng doanh thu	233.318.761.679	252.025.337.847
- *Doanh thu bán thành phẩm*	*205.025.427.134*	*217.310.745.716*
- *Doanh thu bán phụ phẩm*	*28.218.353.745*	*34.704.250.631*
- *Doanh thu cung cấp dịch vụ*	*74.980.800*	*10.341.500*
Khoản giảm trừ doanh thu:	(191.734.734)	**(442.563.898)**
- *Hàng bán bị trả lại*		*(442.563.898)*
- *Giảm giá hàng bán*	*(191.734.734)*	
Doanh thu thuần	**233.127.026.945**	**251.582.773.949**
Trong đó:		
- *Doanh thu thuần bán thành phẩm*	*204.833.692.400*	*216.868.181.818*
- *Doanh thu thuần bán phụ phẩm*	*28.218.353.745*	*34.704.250.631*
- *Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ*	*74.980.800*	*10.341.500*

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm là thành phẩm cung cấp, chi tiết như sau:

	Quí 1	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	203.764.136.061	261.020.188.447
Chi phí nhân công trực tiếp	11.854.105.908	12.421.734.400
Chi phí sản xuất chung	13.298.879.582	11.553.267.181
Tổng chi phí sản xuất	*228.917.121.551*	284.995.190.028
Chênh lệch chi phí sản xuất dở dang	(10.231.600.325)	(54.012.766.022)
Tổng giá thành sản xuất	*218.685.521.226*	230.982.424.006
Chênh lệch thành phẩm tồn kho	(10.332.093.648)	(26.994.190.921)
Thành phẩm mua ngoài	-	7.366.032.000
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	**208.353.427.578**	**211.354.265.085**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quí 1	
	Năm nay	**Năm trước**
Lãi tiền gửi	249.782.692	143.402.374
Lãi cho vay	571.769.148	0
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.647.646.900	22.039.609.175
Cộng	**4.469.198.740**	**22.183.011.549**

4. Chi phí tài chính

	Quí 1	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lãi vay	10.053.927.422	16.091.548.769

	Quí 1	
	Năm nay	**Năm trước**
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.816.774	15.009.486
Cộng	**10.061.744.196**	**16.106.558.255**

5. Chi phí bán hàng

	Quí 1	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí vi sinh	678.883.237	634.286.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.998.984.307	13.903.995.247
Cộng	**11.677.867.544**	**14.538.282.019**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quí 1	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí cho nhân viên	3.354.550.120	5.559.470.445
Chi phí vật liệu quản lý	3.066.000	5.976.240
Chi phí công cụ văn phòng	76.977.991	131.944.452
Chi phí khấu hao tài sản cố định	208.675.018	205.796.973
Thuế, phí và lệ phí	9.301.800	49.448.805
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.198.682.307	1.610.827.906
Chi phí khác	340.811.278	315.503.474
Cộng	**6.192.064.514**	**7.878.968.295**

An Giang, ngày 16 tháng 04 năm 2012

NGUYỄN THỊ BÍCH VÂN	**TRẦN THỊ VÂN LOAN**
Kế toán trưởng	**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Địa chỉ: 90 Hùng Vương, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quí 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	110.000.000.000	19.920.224.200	-	4.403.279.903	11.008.199.758	84.482.978.440	229.814.682.301
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	113.382.117.106	113.382.117.106
Tăng vốn từ lợi nhuận	67.093.470.097	-	-	-	-	(67.093.470.097)	-
Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	4.403.279.903	-	-	(4.403.279.903)	-	-	-
Tăng vốn từ quỹ khen thưởng	2.500.000.000	-	-	-	-	-	2.500.000.000
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	-	(38.500.000.000)	(38.500.000.000)
Trích các quỹ trong năm trước	-	-	-	2.275.469.500	5.688.673.749	(17.066.021.247)	(9.101.877.998)
Chi khác trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	**183.996.750.000**	**19.920.224.200**	**-**	**2.275.469.500**	**16.696.873.507**	**75.205.604.202**	**298.094.921.409**
Số dư đầu năm nay	183.996.750.000	19.920.224.200	-	2.275.469.500	16.696.873.507	75.205.604.202	298.094.921.409
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-		-		-	483.294.431	483.294.431
Chia cổ tức trong kỳ	-		-		-	(36.799.350.000)	(36.799.350.000)
Số dư cuối kỳ	**183.996.750.000**	**19.920.224.200**	**-**	**2.275.469.500**	**16.696.873.507**	**38.889.548.633**	**261.778.865.840**
	-	-	-	-	-	-	-

An Giang, ngày 23 tháng 04 năm 2012

Nguyễn Thị Bích Vân
Kế toán trưởng

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỬU LONG AN GIANG

Trần Thị Vân Loan
Tổng Giám đốc